

Số: 899/2017/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017 - 2020 theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 192/TTr-SNN&PTNT ngày 19/01/2017 và Văn bản số 477/SNNPTNT ngày 21/02/2017; Báo cáo thẩm định số 10/BC-STP ngày 16/01/2017 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quyết định kèm theo quy định điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/4/2017.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Như điều 3 (thực hiện);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh, Liên minh HTX tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ninh, Cổng thông tin điện tử (đưa tin);
- V0-5, NLN, TH, TM, XD, VX, CN, MT, NC;
- Lưu: VT, NLN3 (30b-QĐ03/02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

QUY ĐỊNH

**Về điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích phát triển
sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh,
giai đoạn 2017–2020 theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND
ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 899/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định chi tiết điều kiện áp dụng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017 - 2020 theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng.

a) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, nghiệp đoàn, tổ hợp tác, chủ trang trại, cá nhân, hộ gia đình (gọi chung là người sản xuất) thực hiện các hoạt động đầu tư phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của tỉnh và địa phương trong tỉnh;

b) Người sản xuất thực hiện đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc, thiết bị, kho lạnh, dây chuyền sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản, nhà lưới, máy nông nghiệp; điểm trưng bày các sản phẩm; cửa hàng, gian hàng bán sản phẩm nông sản an toàn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận; các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và nghiệp đoàn nghề cá được thành lập mới; các cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, VietGap, VietGAHP trên địa bàn tỉnh.

3. Giải thích từ ngữ.

- Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, nghiệp đoàn, tổ hợp tác, chủ trang trại, cá nhân, hộ gia đình gọi chung là người sản xuất;

- Dự án, phương án sản xuất gọi chung là dự án;

- Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Các từ ngữ chuyên môn khác: Thực hiện theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản chuyên môn hiện hành.

Điều 2. Nguyên tắc chung đối với điều kiện hỗ trợ

1. Dự án hỗ trợ phải được cấp có thẩm quyền (UBND cấp xã, UBND cấp huyện hoặc UBND cấp tỉnh) phê duyệt với nguyên tắc phải xác định rõ được mục tiêu, tính khả thi và hiệu quả của dự án;

2. Dự án phải phù hợp với quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với thực tiễn của địa phương và xu thế phát triển, không gây ô nhiễm môi trường.

3. Người sản xuất phải có cam kết nếu không thực hiện dự án sản xuất đúng mục đích, nội dung và tiến độ sẽ phải hoàn trả toàn bộ phần kinh phí ngân sách đã hỗ trợ;

Trường hợp không thực hiện dự án sản xuất đúng mục đích, nội dung và tiến độ do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn và các nguyên nhân khách quan khác) giao cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án xem xét quyết định cụ thể và báo cáo kết quả với cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp.

4. Ưu tiên các dự án đầu tư để phát triển các sản phẩm trong Chương trình mỗi xã phương một sản phẩm OCOP và những sản phẩm có lợi thế của từng địa phương theo tiêu chí của các sản phẩm OCOP theo hướng sản xuất phát triển chuỗi sản phẩm có quy mô lớn, hàm lượng khoa học trong sản phẩm cao.

Điều 3. Điều kiện áp dụng cụ thể (*Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan ban hành hướng dẫn liên ngành về lập, thẩm định, phê duyệt, hồ sơ thanh quyết toán kinh phí các dự án sản xuất và các nội dung hỗ trợ khác theo quy định hiện hành; kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc tổ chức thực hiện Chính sách; thời gian hoàn thành chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ký, ban hành quyết định này;

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyên truyền công khai các nội dung chính sách đến người sản xuất biết thực hiện;

- Chủ trì rà soát, xây dựng các quy trình kỹ thuật sản xuất nông nghiệp phục vụ cho sản xuất hàng hóa tập trung;

- Tham gia ý kiến thẩm định các dự án theo quy định và đảm bảo các nguyên tắc tại Điều 2 quyết định này;

- Tổng hợp chung kết quả thực hiện chính sách định kỳ 6 tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện chính sách, tổng hợp các nội dung vướng mắc, phát sinh (nếu có), tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh sửa đổi, bổ sung.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành hướng dẫn các nội dung thực hiện chính sách liên quan đến công tác đầu tư xây dựng cơ bản.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách.

3. Sở Tài chính.

- Phối hợp với các Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành hướng dẫn hồ sơ thanh quyết toán kinh phí các nội dung được hỗ trợ tại Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định này đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng;

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách;

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách.

4. Sở Khoa học và Công nghệ, Công thương, Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định này trong phạm vi quản lý nhà nước của ngành; chủ động tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Tuyên truyền phổ biến kịp thời nội dung chính sách cho người sản xuất trên địa bàn biết, thực hiện công khai, minh bạch về chính sách hỗ trợ, mức hỗ trợ cho người sản xuất được quy định trong ban quy định này;

- Căn cứ vào ngân sách hàng năm cấp cho Chương trình Xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác xác định danh mục dự án ưu tiên để triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Đối với các địa phương tự chủ nguồn ngân sách thực hiện chương trình nông thôn mới hoặc không có địa bàn thực hiện chương trình nông thôn mới chủ động bố trí ngân sách địa phương triển khai thực hiện các nội dung chính sách;

- Thành lập hội đồng thẩm định, phê duyệt dự án và quyết định nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ cụ thể không được vượt quá quy định tại Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính hiệu quả của dự án;

- Phân công cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án triển khai hướng dẫn người sản xuất thực hiện có hiệu quả dự án đã được phê duyệt;

- Tổ chức hỗ trợ kinh phí và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng chế độ quy định hiện hành;

- Định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Hàng năm xây dựng kế hoạch gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Đối với UBND cấp xã.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện dự án dân chủ, công khai, minh bạch, đúng đối tượng;

- Kiểm tra đôn đốc người sản xuất thực hiện tốt nội dung dự án;

- Tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ hàng quý, 6 tháng, 1 năm về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Đối với người được thụ hưởng chính sách.

- Thực hiện đúng thủ tục và hồ sơ đề nghị hỗ trợ các nội dung dự án;

- Tuân thủ đúng quy trình sản xuất của cơ quan có thẩm quyền ban hành;

- Cam kết nếu không thực hiện dự án sản xuất đúng mục đích, nội dung và tiến độ sẽ phải hoàn trả toàn bộ phần kinh phí ngân sách đã hỗ trợ.

8. Thủ trưởng các Sở, ngành, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai Quyết định này tại địa phương, đơn vị mình đảm bảo tính chính xác, hiệu quả, công khai và minh bạch.

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung chưa phù hợp hoặc vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để nghiên cứu, xem xét giải quyết, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Huy Hậu



PHỤ LỤC I

ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 45/2016/NQ-HĐND NGÀY 07/12/2016 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

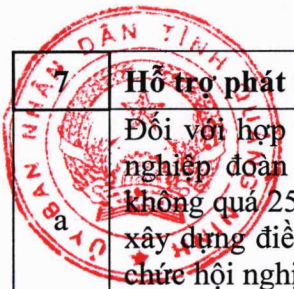
Kèm theo Quyết định số: 899 /2017/QĐ-UBND ngày 29 /3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Điều kiện áp dụng Chính sách
1	Về công tác quy hoạch, thực hiện dồn điền đổi thửa và hỗ trợ tiền thuê đất:	
a	Nhà nước đầu tư lập quy hoạch chi tiết vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.	Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các quy hoạch ngành có liên quan và thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định hiện hành.
b	- Về công tác dồn điền đổi thửa: Hỗ trợ tổ chức hội họp, tuyên truyền, thống nhất phương án, chi phí cho công tác trích đo bản đồ địa chính (đối với những nơi chưa có bản đồ địa chính) thửa đất, khu đất, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính và cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền, đổi thửa. Mức hỗ trợ không quá 6 triệu đồng/ha.	- Phương án dồn điền, đổi thửa nhằm đạt quy mô tối thiểu vùng sản xuất tập trung tại phụ lục số II, Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; - Diện tích hỗ trợ là diện tích bị tác động bởi việc thực hiện dồn điền, đổi thửa theo dự án được phê duyệt; - Có phương án dồn điền, đổi thửa được đa số người dân trong thôn, bản thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.
c	- Về hỗ trợ tiền thuê đất: + Quy mô: Người sản xuất thuê từ 05 ha trở lên đối với đất trồng trọt; 03 ha trở lên đối với đất làm trại chăn nuôi (không tính diện tích vùng nguyên liệu); 05 ha trở lên đối với đất nuôi thâm canh và bán thâm canh nuôi trồng thủy sản. + Nội dung hỗ trợ: Người sản xuất thuê đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu hợp pháp quyền sử dụng đất để sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) tập trung đạt quy mô diện tích thì được hỗ trợ chi phí thuê đất không quá 20 triệu đồng/ha/năm đối với đất trồng trọt (trương đương 720 ngàn đồng/sào bắc bộ). Mức hỗ trợ không quá 30 triệu/ha/năm đối với làm trại chăn nuôi; không quá 10 triệu/ha/năm đối với đất nuôi trồng thủy sản. Thời gian hỗ trợ không quá 03 năm. Tổng kinh phí hỗ trợ cho 01 dự án/người sản xuất không quá 200 triệu/năm.	- Diện tích thuê đất để sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) phù hợp với quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Có hợp đồng thuê đất tối thiểu 5 (năm) năm giữa người sử dụng đất hợp pháp và người thuê đất thực hiện hoạt động sản xuất phù hợp;

2	Hỗ trợ hạ tầng và thiết bị sản xuất: - Nhà nước đầu tư 100% kinh phí xây dựng các hạng mục cơ sở hạ tầng dùng chung bao gồm: đường giao thông trục chính; đường điện trục chính; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải và chất thải theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổng kinh phí không quá 15.000 triệu đồng/dự án.	- Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dùng chung phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng các công trình thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới.
b	- Hỗ trợ 50% chi phí để xây dựng nhà sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản; kho bảo quản nông sản. Mức hỗ trợ không quá 2.000 triệu đồng/người sản xuất/dự án.	- Các hạng mục, nội dung hỗ trợ phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt thiết kế, dự toán; phương thức tổ chức thực hiện do người sản xuất quyết định.
c	- Hỗ trợ 50% chi phí để xây dựng điểm trung bày các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã phường một sản phẩm, cụ thể như sau: + Đối với điểm giới thiệu sản phẩm cấp huyện, hỗ trợ không quá 1.000 triệu đồng/dự án; + Đối với điểm giới thiệu sản phẩm cấp tỉnh, hỗ trợ không quá 2.000 triệu đồng/dự án. - Hỗ trợ 50% kinh phí để mua, xây dựng, lắp đặt hệ thống kho lạnh, dây chuyền chế biến nông lâm thủy sản, dây chuyền sản xuất, nhà lưới, nhà xưởng, máy nông nghiệp và cơ sở sản xuất giống nông lâm thủy sản. Mức hỗ trợ không quá 5.000 triệu đồng/dự án.	
3	Hỗ trợ cửa hàng, gian hàng bán sản phẩm nông sản an toàn:	
a	- Hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng mới hoặc mua cửa hàng, gian hàng kinh doanh sản phẩm nông sản an toàn phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, mức hỗ trợ 01 lần tối đa không quá 100 triệu đồng/01 cửa hàng, gian hàng.	- Hỗ trợ tối đa 03 cửa hàng, gian hàng/huyện và không quá 5 cửa hàng, gian hàng/thị xã, thành phố; - Đối với trường hợp xây dựng mới hoặc mua lại từ chủ sở hữu hợp pháp diện tích tối thiểu 40 m ² /cửa hàng, gian hàng; - Có cam kết thời gian kinh doanh sản phẩm nông sản an toàn ổn định ít nhất 02 năm. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cửa hàng, gian hàng thực hiện việc hỗ trợ cho người sản xuất đầu tư xây dựng mới, mua hoặc thuê cửa hàng, gian hàng.



b	<p>- Hỗ trợ 50% kinh phí thuê cửa hàng, gian hàng kinh doanh sản phẩm nông sản an toàn, cụ thể: + Cửa hàng, gian hàng tại phường thuộc thị xã, thành phố, mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/tháng/01 cửa hàng, gian hàng; thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng kể từ ngày bán hàng; + Cửa hàng, gian hàng tại vùng còn lại (xã, thị trấn), mức hỗ trợ không quá 03 triệu đồng/tháng/01 cửa hàng, gian hàng; thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng kể từ ngày bán hàng.</p>	<ul style="list-style-type: none">- Hỗ trợ tối đa 10 cửa hàng, gian hàng/huyện, thị xã, thành phố;- Đối với thuê cửa hàng diện tích tối thiểu 25 m²/cửa hàng; đối với thuê quầy hàng kinh doanh tại các chợ, đơn vị, xí nghiệp...diện tích tối thiểu 12 m²/quầy hàng;- Có hợp đồng thuê cửa hàng, gian hàng, quầy hàng và kinh doanh ổn định từ 02 năm trở lên;- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cửa hàng, gian hàng thực hiện việc hỗ trợ cho người sản xuất đầu tư xây dựng mới, mua hoặc thuê cửa hàng, gian hàng.
4	<p>Hỗ trợ mua giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản: Người sản xuất triển khai mới hoặc mở rộng phát triển các sản phẩm sản xuất hàng hóa nông nghiệp có lợi thế của tỉnh được hỗ trợ kinh phí mua giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản theo nội dung chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>	<ul style="list-style-type: none">- Người sản xuất tham gia dự án phải đạt quy mô tối thiểu đảm bảo theo quy định tại phụ lục II kèm theo Quyết định này và được hưởng số lần hỗ trợ tối đa trên một đơn vị diện tích trong giai đoạn theo quy định tại khoản d, đ, mục 2, điều 1, Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh (số lần hỗ trợ xác định trên đơn vị diện tích, không tính trên người sản xuất trong giai đoạn thực hiện chính sách);
5	<p>Hỗ trợ phát triển sản xuất lâm nghiệp: (Hỗ trợ trồng rừng kinh doanh gỗ lớn): Người sản xuất được hỗ trợ tối đa 02 lần cho cả giai đoạn, chỉ hỗ trợ lần 2 khi diện tích mở rộng tối thiểu bằng 50% diện tích trồng lần 1; mức hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/ha tại xã, thôn, đặc biệt khó khăn, xã biên giới theo quy định hiện hành; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha tại các địa bàn còn lại.</p>	<ul style="list-style-type: none">- Cam kết tuân thủ đúng quy trình sản xuất của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Đối với các đối tượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản chưa được ban hành quy trình sản xuất, cơ quan chủ trì lập dự án phải lấy ý kiến thống nhất của Sở Nông nghiệp và PTNT về quy trình, định mức kỹ thuật áp dụng trước khi phê duyệt, triển khai thực hiện.- Có cam kết áp dụng quy trình sản xuất ổn định trong thời gian tối thiểu 2 năm; Riêng đối với sản xuất lâm nghiệp phải cam kết không khai thác cây trồng trước thời gian hoặc chưa đạt các tiêu chuẩn quy định đối với trồng rừng gỗ lớn.
6	<p>Hỗ trợ mua vật tư nông nghiệp cho sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ: Người sản xuất được hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí mua vật tư nông nghiệp cho các dự án sản xuất gồm: phân hữu cơ, chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/dự án.</p>	<ul style="list-style-type: none">- Người sản xuất tham gia dự án phải đạt quy mô diện tích tối thiểu theo quy định tại phụ lục II kèm theo Quyết định này;- Tuân thủ đúng quy trình sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ của cơ quan có thẩm quyền ban hành;- Có cam kết áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ trong thời gian tối thiểu 2 năm.



7	Hỗ trợ phát triển liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nghiệp đoàn nghề cá và cơ sở sản xuất nông nghiệp an toàn:	
a	Đối với hợp tác xã nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, nghiệp đoàn nghề cá sau khi thành lập mới được hỗ trợ một lần không quá 25 triệu đồng. Nội dung hỗ trợ: chi phí tìm hiểu thông tin, xây dựng điều lệ, kế hoạch sản xuất kinh doanh, thủ tục đăng ký, tổ chức hội nghị thành lập, mua sắm tài sản trang thiết bị văn phòng ban đầu.	<ul style="list-style-type: none">- Được cấp giấy phép kinh doanh hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền;- Hoạt động ổn định ít nhất 06 tháng từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
b	Đối với cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thì được hỗ trợ một lần 10 triệu đồng/cơ sở.	<ul style="list-style-type: none">- Được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;- Hoạt động ổn định ít nhất 06 tháng từ khi được cấp giấy chứng nhận.
c	Đối với cơ sở sau khi được cấp giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP, VietGAHP được hỗ trợ một lần chi phí đầu tư làm cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu VietGap, VietGAHP là 50 triệu đồng/cơ sở.	<ul style="list-style-type: none">- Được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm VietGAP, VietGAHP;- Hoạt động ổn định ít nhất 06 tháng từ khi được cấp giấy chứng nhận.- Có xác nhận của UBND cấp xã nơi có hoạt động sản xuất ra sản phẩm về việc thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu VietGAP, VietGAHP- Cam kết hoạt động tối thiểu là 2 năm từ khi được cấp giấy chứng nhận.
8	Hỗ trợ lãi suất: Dự án thuộc danh mục sản phẩm có lợi thế cấp tỉnh phê duyệt (triển khai thực hiện theo quy hoạch sản xuất nông nghiệp tập trung), người sản xuất được áp dụng mức hỗ trợ lãi suất tại Nghị quyết số 232/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020.	<ul style="list-style-type: none">- Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4204/2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 102/2017/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 4204/2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);- Người sản xuất thực hiện các dự án được hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, nếu vay vốn từ ngân hàng thương mại để đầu tư phát triển sản xuất thì vẫn được hưởng hỗ trợ lãi suất tín dụng đối với các dự án thực hiện theo quyết định này.



9	Hỗ trợ đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ:	
a	Đối với người sản xuất trong vùng sản xuất tập trung tự ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất thành công được hỗ trợ 100% kinh phí mua tài liệu hướng dẫn, phân tích mẫu, một phần kinh phí chuyên giao công nghệ; hỗ trợ 50% kinh phí thuê chuyên gia. Mức hỗ trợ không quá 50% giá chuyên giao của một công nghệ và không quá 1.000 triệu đồng/dự án.	- Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định công nghệ có tính mới, tiên tiến, có hiệu quả tại địa phương và phê duyệt dự án;
b	Hỗ trợ hoàn thiện quy trình sản xuất, thiết bị công nghệ và dây chuyền sản xuất các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã phường một sản phẩm thuộc danh mục được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khi thực hiện tại xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành, mức hỗ trợ không quá 70%/tổng kinh phí dự án được phê duyệt; địa phương còn lại mức hỗ trợ không quá 60%/tổng kinh phí dự án được phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 1.000 triệu đồng/dự án	- Được hội đồng khoa học công nghệ chuyên ngành cấp huyện nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện dự án mức Đạt trở lên; được Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận kết quả.
c	Đối với sản phẩm chưa được hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận gắn với địa danh: Hỗ trợ một lần 100% chi phí các hạng mục thiết kế nhãn hiệu, bao bì, bộ nhận diện, đăng ký mã số, mã vạch, xây dựng hồ sơ xác lập quyền bảo hộ nhãn hiệu và in ấn, không quá 50 triệu đồng cho một sản phẩm.	- Có hợp đồng và sản phẩm thiết kế nhãn hiệu, bao bì, in ấn, bộ nhận diện được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Có chứng nhận đã đăng ký thành công mã số mã vạch; - Được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể hoặc chứng nhận gắn với địa danh.



10	Hỗ trợ xúc tiến thương mại:	
a	<p>- Người sản xuất được hỗ trợ các khoản chi phí tham gia hội chợ, triển lãm áp dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia và các quy định hiện hành; quy trình hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này và các quy định hướng dẫn bổ sung.</p>	
b	<p>Ngoài mức hỗ trợ tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Tài chính, người sản xuất được hỗ trợ một phần cước phí vận chuyển hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm; cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/người sản xuất/lần đối với hội chợ, triển lãm tổ chức trên địa bàn tỉnh.+ Mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/người sản xuất/lần đối với hội chợ, triển lãm tổ chức ở ngoài tỉnh.+ Mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/người sản xuất/lần đối với hội chợ, triển lãm tổ chức tại nước ngoài. Người sản xuất chỉ được hỗ trợ tối đa 01 lần/năm khi tham dự hội chợ, triển lãm tại nước ngoài và khi được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận. <p>Cơ quan được giao nhiệm vụ đầu mối tổ chức hội chợ hoặc đoàn tham gia hội chợ, tổng hợp nhu cầu, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách người sản xuất tham gia các hội chợ, triển lãm.</p>	<ul style="list-style-type: none">- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm có lợi thế của tỉnh hoặc của địa phương;- Được cấp có thẩm quyền cho phép tham dự hội chợ, triển lãm; Riêng đối với người sản xuất tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài phải được chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;- Có giấy xác nhận của Ban tổ chức hội chợ, triển lãm việc người sản xuất tham gia hội chợ, triển lãm.



PHỤ LỤC II

ĐIỀU KIỆN QUY MÔ TỐI THIỂU ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN

Kèm theo Quyết định số: 899 /2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Lĩnh vực hỗ trợ	ĐVT	Điều kiện quy mô tối thiểu của người sản xuất						
			Doanh nghiệp, HTX		Trang trại, tổ hợp tác		Cá nhân, hộ gia đình		
			Khu vực các xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Khu vực còn lại	Khu vực các xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Khu vực còn lại	Khu vực các xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Khu vực còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
A	Quy mô về diện tích								
I	Trồng trọt								
1	Các loại cây rau	m ²	7.500	15.000	2.000	4.500	500	1.000	
2	Các loại cây hoa								
2.1	Hoa trồng ngoài ruộng	m ²	5.000	10.000	1.500	3.000	500	1.000	
2.2	Hoa trồng trong nhà lưới, nhà kính	m ²	1.200	2.400	500	1.200	250	500	
3	Cây chè	m ²	15.000	30.000	4.500	9.000	1.500	2.000	
4	Cây dong riềng	m ²	5.000	10.000	1.500	3.000	500	1.000	
5	Cây lúa	m ²	15.000	30.000	4.500	9.000	500	1.000	
6	Các loại cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ khác	m ²	25.000	50.000	7.500	15.000	2.500	5.000	
II	Khu chăn nuôi								
1	Khu chăn nuôi gia cầm, lợn	m ²	5.000	10.000	1.500	3.000	500	1.000	
2	Khu chăn nuôi gia súc	m ²	30.000	30.000	10.000	10.000	500	1.000	
III	Nuôi trồng thủy sản								
1	Vùng nuôi thủy sản mặn, lợ nội địa (bao gồm cả bãi triều)								



	2	3	4	5	6	7	8	9
1.1	Nuôi tôm Sú, tôm Thẻ chân trắng (nuôi bán thâm canh trở lên)	m ²	25.000	50.000	7.500	15.000	2.500	5.000
1.2	Nuôi cá biển mặn lợ ao/đầm	m ²	20.000	50.000	6.000	15.000	2.000	5.000
1.3	Nuôi cua, ghẹ ao/đầm	m ²	20.000	50.000	6.000	15.000	2.000	5.000
1.4	Nuôi nhuyễn thể bãi triều	m ²	20.000	50.000	6.000	15.000	2.000	5.000
1.5	Nuôi cua là chính và có kết hợp với đối tượng thủy sản khác	m ²	20.000	50.000	6.000	15.000	2.000	5.000
2	Vùng nuôi thủy sản nước ngọt							
	Nuôi cá rô phi là chính, chiếm trên 70% số lượng giống thả (nuôi bán thâm canh trở lên)	m ²	10.000	30.000	3.000	9.000	1.000	3.000
3	Vùng nuôi thủy sản trên mặt biển							
3.1	Nuôi cá biển lồng bè (lồng)	m ³	1.000	2.000	300	600	100	200
3.2	Nuôi nhuyễn thể giàn bè (giàn)	m ²	5.000	10.000	1.500	3.000	500	1.000
IV	Vùng sản xuất lâm nghiệp							
1	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn	ha	50	50	9	9	3	3
B	Quy mô về số lượng							
I	Chăn nuôi gia súc							
1	Bò sữa cao sản	con	30	60	9	18	3	6
2	Trâu hoặc bò thịt	con	50	100	15	30	5	10
3	Lợn nái sinh sản	con	100	200	30	60	10	20
4	Lợn thịt	con	250	500	75	150	25	50
II	Chăn nuôi gia cầm							
1	Gia cầm sinh sản	con	1.500	3.000	450	900	150	300
2	Gia cầm thương phẩm	con	2.500	5.000	750	1.500	250	500